

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ
TỈNH BẮC GIANG
TẬP 1: DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT
NƯỚC ĐÔ THỊ

CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1249/QĐ-UBND

NGÀY 13 THÁNG 12 NĂM 2022 CỦA UBND TỈNH BẮC GIANG

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

Phạm vi các công việc duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình duy trì hệ thống thoát nước đô thị để đảm bảo việc tiêu thoát nước của hệ thống thoát nước đô thị.

1. Đơn giá Duy trì hệ thống thoát nước đô thị được xác định trên cơ sở:

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

2. Đơn giá Duy trì hệ thống thoát nước đô thị gồm các chi phí sau:

a. Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

Giá vật liệu tính trong đơn giá được lấy tại thời điểm tháng 08/2022 trên địa bàn

Đơn giá Duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
tỉnh Bắc Giang (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

b. Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá là chi phí lao động của công nhân trực tiếp cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác. Chi phí nhân công được tính bằng hao phí ngày công theo cấp bậc công nhân nhân với đơn giá nhân công (đơn giá ngày công).

Đơn giá ngày công của nhân công trong tập đơn giá này được xác định cho địa bàn thành phố Bắc Giang bao gồm: lương cơ bản, các khoản phụ cấp có tính chất lương theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH, cụ thể :

- Mức lương đầu vào để tính toán là mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Cấp bậc công việc và hệ số lương của công nhân theo Nhóm II mục 1.2 phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Các khoản phụ cấp gồm:

+ Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là: 10%

+ Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương là: 60%

c. Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác.

Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy:

+ Xăng RON 92:	20.609 đồng/lít
+ Diesel 0,05S:	22.418 đồng/lít
+ Điện:	1.864,44 đồng/kWh

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

Đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị. Mỗi đơn giá gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số chi phí và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá dự toán Duy trì hệ thống thoát nước đô thị công bố gồm 04 chương:

- Chương I: Nạo vét bùn bằng thủ công.
- Chương II: Nạo vét bùn bằng cơ giới.
- Chương III: Vận chuyển bùn bằng cơ giới.
- Chương IV: Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước.

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Tập đơn giá Đơn giá dịch vụ công ích đô thị - Phần Duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối với các công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn các huyện: Yên Thế, Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam (thuộc Vùng IV quy định tại Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động) thì chi phí nhân công, chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được điều chỉnh với hệ số: $K_{nc} = 0,937$; đối với các huyện còn lại không thực hiện điều chỉnh.

3. Khi lập dự toán trên cơ sở Tập đơn giá này thì thời điểm lập dự toán các khoản mục chi phí được điều chỉnh như sau:

- Chi phí vật liệu được điều chỉnh phần chênh lệch (tăng, giảm) nếu giá vật liệu tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch (tăng, giảm) so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá.

- Chi phí nhân công, chi phí thợ điều khiển máy của máy và thiết bị thi công trong đơn giá được điều chỉnh (tăng, giảm) khi các quy định chế độ chính sách về xác định tiền lương ngày công tại thời điểm lập dự toán có sự thay đổi so với chế độ chính sách về tiền lương ngày công được xác định trong tập đơn giá.

- Chi phí máy thi công được điều chỉnh nếu giá nhiên liệu, năng lượng thực tế (chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch so với giá nhiên liệu, năng lượng sử dụng để tính chi phí máy thi công trong đơn giá thì chi phí máy thi công được điều chỉnh.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá - Phần Duy trì hệ thống thoát nước đô thị nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền./.

CHƯƠNG I

NẠO VÉT BÙN BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.00 NẠO VÉT BÙN CÔNG BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.10 NẠO VÉT BÙN HỐ GA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, cây tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay)
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga	m ³ bùn		930.779	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III-V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số $K=0,918$.

- Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly qui định thì đơn giá nhân công được nhân với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m: $K = 1,27$

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số $K=0,87$.

TN1.01.20 NẠO VẾT Bùn Cống Ngầm (Cống Tròn và Các Loại Cống Khác Có Tiết Diện Tương Đương) Bằng Thủ Công*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luồn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay)
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công, đường kính cống:				
TN1.01.21	- ≤200mm	m ³ bùn		1.412.594	
TN1.01.22	- 300 ÷ 600mm	m ³ bùn		1.373.172	
TN1.01.23	- 700 ÷ 1000mm	m ³ bùn		1.320.611	
TN1.01.24	- >1000mm	m ³ bùn		1.287.760	

Ghi chú:

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: ≤1/3 tiết diện cống ngầm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét >1/3 tiết diện cống thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số K=0,8.

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số K=0,918.

- Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly qui định thì đơn giá nhân công được nhân với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: K = 1,15

+ Cự ly trung chuyển 2000m: K = 1,27

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số K=0,87.

TN1.01.30 NẠO VÉT BÙN CỐNG HỘP NỔI KÍCH THUỐC $B \geq 300\text{MM} \div 1000\text{MM}$; $H \geq 400\text{MM} \div 1000\text{MM}$.*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay)
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.31	Nạo vét bùn cống hộp nổi, kích thước cống $B \geq 300\text{mm} \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400\text{mm} \div 1000\text{mm}$	m ³ bùn		1.160.736	

Ghi chú:

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: $\leq 1/3$ tiết diện cống hộp nổi. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số $K=0,8$.

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III-V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số $K=0,918$.

- Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly qui định thì đơn giá nhân công được nhân với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m: $K = 1,27$

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số $K=0,87$.

TN1.02.00 NẠO VÉT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG

TN1.02.10 NẠO VÉT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG $\leq 6\text{M}$

TN1.02.1A ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300\text{m}$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.11A	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$ (không có hành lang, không có lối vào)	m ³ bùn		927.593	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương) thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số $K=0,75$.

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số $K=0,918$.

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số $K=0,85$.

TN1.02.1B ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương đoạn thi công.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.11B	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng ≤6m (có hành lang lối vào)	m ³ bùn		801.473	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤1/3 độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét >1/3 độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương) thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số K=0,75.

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số K=0,918.

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số K=0,85.

TN1.02.20 NẠO VÉT Bùn MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG >6M**TN1.02.2A ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỐI VÀO***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- BẮC cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300\text{m}$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.21A	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng >6m (không có hành lang, không có lối vào)	m ³ bùn		903.182	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương) thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số $K=0,75$.

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số $K=0,918$.

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số $K=0,85$.

TN1.02.2B ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương đoạn thi công.
- Bắ cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.21B	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng >6m (có hành lang lối vào)	m ³ bùn		775.028	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương) thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số $K=0,75$.

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số $K=0,918$.

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số $K=0,85$.

TN.1.03.00 NHẶT, THU GOM PHÉ THẢI VÀ VỚT RAU BÈO TRÊN MƯƠNG, SÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.
- Nhặt hết rác, các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đống nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Nhặt, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh thu dọn mặt bằng làm việc và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công				
	Chiều rộng mương, sông:				
TN1.03.01	- ≤6m	km		876.027	
TN1.03.02	- ≤15m	km		963.630	
TN1.03.03	- >15m	km		1.248.338	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số $K=0,918$.

- Trường hợp không phải trung chuyển thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số $K=0,85$.

CHƯƠNG II

NẠO VẾT Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.00 NẠO VẾT Bùn CỐNG NGẦM BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.10 NẠO VẾT Bùn CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT Bùn 3 TẤN (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $\geq 700\text{mm}$ VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm nạo vét.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước.
- Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.11	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	m ³ bùn		64.414	87.818

Ghi chú:

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.01.20 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE PHUN NƯỚC PHẢN LỰC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,3M-0,8M CỐNG HỘP, BẮN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,3M-0,8M VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm nạo vét.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Bơm nước từ xe təc chở nước vào xe phun nước phản lực và bình chứa của xe hút chân không.
- Lắp ống cho xe hút, lắp vòi phun.
- Hút bùn ở hố ga, lắp đặt bộ giá để định hướng đầu phun nước.
- Tiến hành phun nước để dồn bùn ra hố ga; hút bùn tại hố ga. Hút đầy təc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn ống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.21	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác	m dài	876	23.215	117.178

Ghi chú:

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.01.30 NẠO VẾT Bùn Cống Ngầm Bằng Xe Hút Bùn Chân Không Có Độ Chân Không Cao (8 Tấn) Kết Hợp Với Các Thiết Bị Khác (Cống Tròn Có Đường Kính 0,8M-1,2M, Cống Hộp, Bể Có Chiều Rộng Đáy Từ 0,8M-1,2M Và Các Loại Cống Khác Có Tiết Diện Tương Đương)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm nạo vét.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm. Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi, hút bùn ở hố ga.
- Chặn hai đầu đoạn cống cần thi công tại 2 hố ga bằng các túi đựng cát.
- Bơm nước cho đến khi công nhân có thể thi công được trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy tét.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.31	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác	m dài	4.120	43.801	234.948

Ghi chú:

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.01.40 NẠO VÉT Bùn Cống Ngầm Bằng Máy Tời Kết Hợp Các Thiết Bị Khác (Cống Tròn Có Đường Kính 1,2M-2,5M, Cống Hộp, Bể Có Chiều Rộng Đáy Từ 1,2M-2,5M VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga.
- Luồn dây cáp hoặc gầu mức từ hố ga này đến hố ga kế tiếp.
- Vận hành tời chính và tời phụ dồn bùn từ trong cống về hố ga công tác bằng đĩa di chuyển trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy təc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.41	Nạo vét bùn cống ngầm bằng tời kết hợp với các thiết bị khác	m dài	240	79.229	361.007

Ghi chú:

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.02.00 NẠO VÉT BÙN MƯƠNG THOÁT NƯỚC BẰNG XE HÚT CHÂN KHÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG <5M)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Tính toán khối lượng bùn có trong mương cần thi công.
- Vận hành xe hút chân không để hút bùn.
- Hút bùn cho đến khi đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.02.01	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng <5m)	m ³	1.675	103.320	604.042

CHƯƠNG III

VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN3.01.00 VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG XE ÔTÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động.
- Di chuyển xe đến địa điểm tập kết để lấy bùn.
- Thu dọn vệ sinh địa điểm tập kết sau khi lấy bùn.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn.
- Xả, vét bùn xuống địa điểm đổ bùn.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển bùn bằng ô tô tự đổ:				
TN3.01.01	- Xe 2,5 tấn	m ³ bùn		206.124	127.382
TN3.01.02	- Xe 4,0 tấn	m ³ bùn		128.828	185.291

Ghi chú:

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8 < L ≤ 10	0,925
10 < L ≤ 14	0,955
15 < L ≤ 18	1,045
18 < L ≤ 20	1,075

CHƯƠNG IV

CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TN4.01.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LÒNG CỐNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngầm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy ga, đem dụng cụ về vị trí qui định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.01.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	km		3.864.825	

TN4.02.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP GƯƠNG SOI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.
- Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.02.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	km		2.834.205	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CHỌN TÍNH ĐƠN GIÁ
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Bao tải cát	bao	5.000
2	Cọc tre D=60-80mm	m	5.000
3	Nước sạch (nước thô)	m ³	2.000

**BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ
(ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM)**

STT	Tên nhân công	Hệ số lương (H _{CB})	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L _{CS})	Hệ số điều chỉnh (H _{ĐC})	Tiền lương ngày công (đồng)
	I.1.2.b Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm II				
1	Nhân công 3,5/7	2,51	0,1	0,6	239.317
2	Nhân công 4,0/7	2,71	0,1	0,6	257.655

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG LÁI XE, VẬN HÀNH MÁY (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC BÌNH THƯỜNG)

STT	Tên nhân công	Hệ số lương (H _{CB})	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L _{CS})	Hệ số điều chỉnh (H _{ĐC})	Tiền lương ngày công (đồng)
	I.1.2.a Nhân công vận hành máy - Nhóm I				
1	Nhân công 3,0/7	2,16		0,6	198.055
2	Nhân công 4,0/7	2,55		0,6	233.815
	II.3.a Lái xe (Nhóm I - Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế)				
1	Lái xe bậc I	2,18		0,6	199.889
2	Lái xe bậc II	2,57		0,6	235.649
3	Lái xe bậc III	3,05		0,6	279.662
4	Lái xe bậc IV	3,60		0,6	330.092
	II.3.b Lái xe (Nhóm II - Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế)				
1	Lái xe bậc I	2,35		0,6	215.477
2	Lái xe bậc II	2,76		0,6	253.071
3	Lái xe bậc III	3,25		0,6	298.000
4	Lái xe bậc IV	3,82		0,6	350.265
	II.3.c Lái xe (Nhóm III - Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế)				
1	Lái xe bậc I	2,51		0,6	230.148
2	Lái xe bậc II	2,94		0,6	269.575
3	Lái xe bậc III	3,44		0,6	315.422
4	Lái xe bậc IV	4,05		0,6	371.354

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ

STT	Tên máy và thiết bị	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Bơm chìm 30KVA	ca	437.228
2	Máy phát điện 30KVA	ca	663.454
3	Ô tô tự đổ 2,5T	ca	909.874
4	Ô tô tự đổ 4,0T	ca	1.684.464
5	Ô tô tưới nước 4,0 m ³	ca	1.100.159
6	Tời điện 3,5T	ca	260.682
7	Xe bồn hút bùn, mùn khoan 2m ³ (3T)	ca	1.058.046
8	Xe bồn hút bùn, mùn khoan 3m ³ (4T)	ca	1.487.241
9	Xe hút chân không 4T	ca	1.482.840
10	Xe hút chân không 8T	ca	2.262.115
11	Xe phun nước phản lực	ca	1.076.965
12	Xe tải có cần cẩu 3T	ca	1.526.977
13	Xe tải có cần cẩu 4T	ca	1.618.549

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (CKH)	Chi phí sửa chữa (Csc)	Chi phí khác (CK)	Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #									
	Ô tô tự đổ-trọng tải:													
1	2,5T	260	17	7,5	6	19 lít xăng	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	248.104	146.000	71.568	57.255	399.402	235.649	909.874
2	4,0T	260	17	7,5	6	41 lít diesel	1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn	437.559	257.487	126.219	100.975	946.712	253.071	1.684.464
	Ô tô tưới nước-dung tích:													
3	4,0 m³	260	13	4,8	6	20 lít diesel	1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn	438.539	197.343	80.961	101.201	467.583	253.071	1.100.159
	Xe bồn hút bùn, mùn khoan-dung tích:													
4	2m³ (3T)	260	13	5,2	6	19 lít diesel	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	435.615	196.027	87.123	100.527	438.720	235.649	1.058.046
5	3m³ (4T)	260	13	5,2	6	27 lít diesel	1x3/4 loại 3,5-7,5 tấn	642.388	289.075	128.478	148.243	623.445	298.000	1.487.241
	Tời điện-sức kéo:													
6	3,5T	240	15	4,6	4	12 kWh	1x3/7	42.500	23.906	8.146	7.083	23.492	198.055	260.682
	Bơm chìm-công suất:													
7	30KVA	150	16	4,2	5	72 kWh	1x4/7	39.700	38.112	11.116	13.233	140.952	233.815	437.228

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (CKH)	Chi phí sửa chữa (Csc)	Chi phí khác (CK)	Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #									
	Máy phát điện-công suất:													
8	30KVA	170	12	3,9	5	16 lít diesel	1x3/7	82.800	52.602	18.995	24.353	369.449	198.055	663.454
	Xe hút chân không-trọng tải:													
9	4T	280	17	9,0	6	27 lít diesel	1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn	560.300	306.164	180.096	120.064	623.445	253.071	1.482.840
10	8T	280	17	8,5	6	49 lít diesel	1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	809.091	442.110	245.617	173.377	1.131.436	269.575	2.262.115
	Xe tải có cần cầu-trọng tải:													
11	3T	250	9	5,1	5	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại <3,5 tấn	645.827	209.248	131.749	129.165	577.264	479.551	1.526.977
12	4T	250	9	5,1	5	26 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại 3,5-7,5 tấn	693.293	224.627	141.432	138.659	600.354	513.477	1.618.549
13	Xe phun nước phản lực	260	13	4,8	6	20 lít diesel	1x2/4 loại <3,5 tấn	438.539	197.343	80.961	101.201	461.811	235.649	1.076.965

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng	1
	Chương I: Nạo vét bùn bằng thủ công	4
TN1.01.00	Nạo vét bùn cống bằng thủ công	4
TN1.01.10	Nạo vét bùn hố ga	4
TN1.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công	5
TN1.01.30	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước cống $B \geq 300\text{mm} \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400\text{mm} \div 1000\text{mm}$	6
TN1.02.00	Nạo vét bùn mương bằng thủ công	7
TN1.02.10	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$	7
TN1.02.20	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $> 6\text{m}$	9
TN1.03.00	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công	11
	Chương II: Nạo vét bùn bằng cơ giới	12
TN2.01.00	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn	12
TN2.01.10	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	12
TN2.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác	13
TN2.01.30	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác	14
TN2.01.40	Nạo vét bùn cống ngầm bằng tời kết hợp với các thiết bị khác	15
TN2.02.00	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng $< 5\text{m}$)	16
	Chương III: Vận chuyển bùn bằng cơ giới	17
TN3.01.00	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ	17
	Chương IV: Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước	18
TN4.01.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	18
TN4.02.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	18
	Bảng giá vật liệu	19
	Bảng lương công nhân	20
	Bảng giá ca máy và thiết bị	22
	Mục lục	25